

Số: /QĐ-BĐD

Gia Lai, ngày tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội và các xã, phường

BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống NHCSXH;

Căn cứ Công văn số 7064/NHCS-KHNV ngày 14/7/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026-2030; Công văn số 1151/NHCS-KHNV ngày 16/3/2026 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc tập trung thực hiện kế hoạch tín dụng năm 2026,

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Tờ trình số 726/TTr-NHCS ngày 20/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026 cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường được điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Điều 1 Quyết định này tổ chức triển khai thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các thành viên BDD HĐQT;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, V4.

TM. BDD HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TRƯỞNG BAN

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC
Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /5/2026
của Ban đại diện HDQT NHCSXH tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
I	Phòng giao dịch NHCSXH Tuy Phước	223.824,8	0,0	223.824,8
1	Xã Tuy Phước	67.603,0	1.000,0	68.603,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	67.603,0	1.000,0	68.603,0
2	Xã Tuy Phước Bắc	86.929,8	-3.000,0	83.929,8
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	48.160,0	200,0	48.360,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	38.769,8	-3.200,0	35.569,8
3	Xã Tuy Phước Đông	69.292,0	2.000,0	71.292,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	69.292,0	2.000,0	71.292,0
II	Phòng giao dịch NHCSXH An Nhơn	301.069,3	0,0	301.069,3
1	Phường An Nhơn	79.271,8	0,0	79.271,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	35.897,0	500,0	36.397,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	43.374,8	-500,0	42.874,8
2	Phường An Nhơn Bắc	65.555,5	0,0	65.555,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	32.524,0	500,0	33.024,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	33.031,5	-500,0	32.531,5
3	Phường An Nhơn Nam	49.677,0	0,0	49.677,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	24.579,0	500,0	25.079,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	25.098,0	-500,0	24.598,0
4	Xã An Nhơn Tây	36.424,2	0,0	36.424,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	22.107,0	300,0	22.407,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	14.317,2	-300,0	14.017,2
5	Phường An Nhơn Đông	50.400,1	0,0	50.400,1
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	22.051,0	400,0	22.451,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	28.349,1	-400,0	27.949,1
6	Phường Bình Định	70.140,7	0,0	70.140,7
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	29.842,0	500,0	30.342,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	40.298,7	-500,0	39.798,7
III	Phòng giao dịch NHCSXH Tây Sơn	340.456,5	0,0	340.456,5
1	Xã Bình An	52.571,0	0,0	52.571,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	35.041,0	800,0	35.841,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	17.530,0	-800,0	16.730,0
2	Xã Bình Khê	36.025,3	0,0	36.025,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	20.470,3	1.000,0	21.470,3
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	15.555,0	-1.000,0	14.555,0
IV	Phòng giao dịch NHCSXH Phù Cát	354.468,0	0,0	354.468,0
1	Xã Xuân An	38.091,0	0,0	38.091,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	21.570,0	400,0	21.970,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	16.521,0	-400,0	16.121,0
2	Xã Đê Gi	80.537,0	0,0	80.537,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	38.610,0	400,0	39.010,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	41.927,0	-400,0	41.527,0
3	Xã Cát Tiến	48.799,2	0,0	48.799,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	31.721,0	400,0	32.121,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	17.078,2	-400,0	16.678,2
4	Xã Hòa Hội	44.076,2	0,0	44.076,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	22.854,0	400,0	23.254,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	21.222,2	-400,0	20.822,2
5	Xã Hội Sơn	30.787,2	0,0	30.787,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	17.741,0	200,0	17.941,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	13.046,2	-200,0	12.846,2
6	Xã Ngô Mây	34.375,4	0,0	34.375,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	21.385,0	200,0	21.585,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	12.990,4	-200,0	12.790,4
7	Xã Phù Cát	77.802,2	0,0	77.802,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	33.719,0	400,0	34.119,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	44.083,2	-400,0	43.683,2
V	Phòng giao dịch NHCSXH Phù Mỹ	336.439,9	0,0	336.439,9

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
1	Xã An Lương	51.484,6	200,0	51.684,6
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	38.616,0	500,0	39.116,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	12.868,6	-300,0	12.568,6
2	Xã Phù Mỹ	29.804,0	-100,0	29.704,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	15.219,0	500,0	15.719,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	14.585,0	-600,0	13.985,0
3	Xã Phù Mỹ Bắc	44.954,4	-100,0	44.854,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	31.618,0	500,0	32.118,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	13.336,4	-600,0	12.736,4
4	Xã Phù Mỹ Đông	69.512,2	0,0	69.512,2
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	53.318,0	500,0	53.818,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	16.194,2	-500,0	15.694,2
VI	Phòng giao dịch NHCSXH Hoài Ân	262.141,8	0,0	262.141,8
1	Xã Vạn Đức	49.002,4	-10,0	48.992,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	32.662,4	150,0	32.812,4
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	16.340,0	-160,0	16.180,0
2	Xã Ân Hảo	46.126,5	-50,0	46.076,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	33.991,5	150,0	34.141,5
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	12.135,0	-200,0	11.935,0
3	Xã Ân Tường	43.631,2	-70,0	43.561,2
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	31.315,3	150,0	31.465,3
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	12.315,9	-220,0	12.095,9
4	Xã Hoài Ân	75.102,2	-100,0	75.002,2
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	44.538,7	200,0	44.738,7
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	30.563,5	-300,0	30.263,5
5	Xã Kim Sơn	48.279,5	230,0	48.509,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	27.710,1	150,0	27.860,1
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	17.279,0	180,0	17.459,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.290,4	-100,0	3.190,4
VII	Phòng giao dịch NHCSXH Hoài Nhơn	417.118,7	0,0	417.118,7
1	Phường Bồng Sơn	64.467,0	0,0	64.467,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	25.693,1	300,0	25.993,1

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	38.773,9	-300,0	38.473,9
2	Phường Hoài Nhơn	77.858,5	0,0	77.858,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	45.421,8	350,0	45.771,8
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	32.436,7	-350,0	32.086,7
3	Phường Hoài Nhơn Bắc	54.586,2	0,0	54.586,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	33.855,0	200,0	34.055,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	20.731,2	-200,0	20.531,2
4	Phường Hoài Nhơn Nam	53.442,1	0,0	53.442,1
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	27.817,2	300,0	28.117,2
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	25.624,9	-300,0	25.324,9
5	Phường Hoài Nhơn Tây	34.750,5	0,0	34.750,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	21.073,4	200,0	21.273,4
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	13.677,1	-200,0	13.477,1
6	Phường Hoài Nhơn Đông	86.111,3	0,0	86.111,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	42.404,6	650,0	43.054,6
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	43.706,7	-650,0	43.056,7
VIII	Phòng giao dịch NHCSXH An Lão	121.950,1	0,0	121.950,1
1	Xã An Lão	29.821,5	0,0	29.821,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	27.976,0	290,0	28.266,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.845,5	-290,0	1.555,5
2	Xã An Toàn	4.400,0	0,0	4.400,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	4.280,0	100,0	4.380,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	120,0	-100,0	20,0
3	Xã An Vinh	15.695,0	0,0	15.695,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	15.335,0	60,0	15.395,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	360,0	-60,0	300,0
IX	Hội sở tỉnh Gia Lai	105.043,9	0,0	105.043,9
1	Phường Quy Nhơn	39.254,2	-1.000,0	38.254,2
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	39.254,2	-1.000,0	38.254,2
2	Phường Quy Nhơn Nam	18.779,7	-1.000,0	17.779,7
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	18.779,7	-1.000,0	17.779,7

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dự nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
3	Phường Quy Nhơn Tây	16.108,0	500,0	16.608,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	16.108,0	500,0	16.608,0
4	Phường Quy Nhơn Đông	26.500,0	1.000,0	27.500,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	26.500,0	1.000,0	27.500,0
5	Xã Nhơn Châu	4.402,0	500,0	4.902,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	4.100,0	500,0	4.600,0
X	Phòng giao dịch NHCSXH Pleiku	206.805,5	0,0	206.805,5
1	Phường An Phú	32.220,2	1.060,0	33.280,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	18.675,0	300,0	18.975,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	13.545,2	760,0	14.305,2
2	Xã Biển Hồ	21.645,9	-400,0	21.245,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	16.021,0	400,0	16.421,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	5.624,9	-800,0	4.824,9
3	Phường Pleiku	50.684,9	-70,0	50.614,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	29.497,0	400,0	29.897,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	21.187,9	-470,0	20.717,9
4	Phường Thống Nhất	39.517,9	270,0	39.787,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	18.448,0	400,0	18.848,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	21.069,9	-130,0	20.939,9
5	Phường Diên Hồng	41.497,6	1.210,0	42.707,6
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	21.630,0	400,0	22.030,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	19.867,6	810,0	20.677,6
6	Xã Gà	2.653,5	-1.120,0	1.533,5
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.653,5	-1.120,0	1.533,5
7	Phường Hội Phú	18.585,6	-950,0	17.635,6
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	18.585,6	-950,0	17.635,6
XI	Phòng giao dịch NHCSXH Ia Grai	34.223,8	0,0	34.223,8
1	Xã Ia Grai	34.223,8	0,0	34.223,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	22.168,0	450,0	22.618,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	12.055,8	-450,0	11.605,8
XI	Phòng giao dịch NHCSXH Phú Thiện	28.512,0	0,0	28.512,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ năm 2026 đã thông báo	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
1	Xã Phú Thiện	28.512,0	0,0	28.512,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	27.199,0	120,0	27.319,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.313,0	-120,0	1.193,0